## MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

**I. Ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 1 khi kết thúc nội dung chương VI: Từ tế bào đến cơ thể*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 15 câu, thông hiểu: 5 câu), mỗi câu 0,2 điểm*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *39% (4,0 điểm; Chủ đề 1-2-3: 33 tiết)*

- Nội dung nửa sau học kì 1: *61% (6,0 điểm; Chủ đề 4-5-6: 21 tiết)*

**II.Khung ma trận**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Tổng điểm****(%)** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Chủ đề 1 : Mở đầu về KHTN(15 tiết)* | 1 | **2** |  | **1** |  |  |  |  | 1 | 3 | **1,6****(16%)** |
| *2. Chủ đề 2 : Chất quanh ta( 10 tiết)* |  | **1** | 1 | **1** |  |  |  |  | 1 | 2 | **1,4****(14%)** |
| *3. Chủ đề 3: Một số vật liệu và nguyên liệu, nhiên liệu, thực phẩm thông dụng( 8 tiết)* |  | **2** |  |  | 1 |  |  |  | 1 | 2 | **0,9****(9%)** |
| *4. Chủ đề 4: Hỗn hợp, tách chất ra khỏi hỗn hợp( 5 tiết)* |  | **2** | 1 | **1** |  |  |  |  | 1 | 3 | **1,6****(16%)** |
| *5. Chủ đề 5: Tế bào( 9 tiết)* |  | **5** |  | **1** | 1 |  |  |  | 1 | 6 | **2,7****(27%)** |
| *6. Chủ đề 6:Từ tế bào đến cơ thể( 7 tiết)* |  | **3** |  | **1** |  |  | 1 |  | 1 | 4 | **1,8****(18%)** |
| **Tổng câu** | 1 | **15** | 2 | **5** | 2 |  | 1 |  | 6 | 20 |  |
| **Tổng điểm** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **% điểm số** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** | **60%** | **40%** | **100%** |

**III. Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL | TN | TL | TN |
| ***1. Mở đầu (7 tiết)*** |  |  |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên- Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  | 1 |  | C1 |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | 1 |  | C2 |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  | 1 |  | C3 |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. | 1 |  | C21 |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
|  | ***2. Các phép đo (10 tiết)*** |  |  |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian- Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.  |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
| ***3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Sự đa dạng của chất– Ba thể (trạng thái) cơ bản của – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  | 1 |  | C4 |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  | 1 |  | C5 |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. | 1 |  | C22 |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.– Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.– Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| ***4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Một số vật liệu– Một số nhiên liệu– Một số nguyên liệu– Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** | – Nêu được ứng dụng một số nguyên liệu trong đời sống và sản xuất |  | 1 |  | C6 |
|  | Nêu được ứng dụng một số nhiên liệu trong đời sống và sản xuất |  | 1 |  | C7 |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ... |  |  |  |  |
| – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng. |  |  |  |  |
| – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. | 1 |  | C23 |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
|  | ***5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch*. *Tách chất ra khỏi hỗn hợp* (6 tiết)** |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hỗn hợp. |  | 1 |  | C8 |
| – Nêu được khái niệm chất tinh khiết. |  | 1 |  | C9 |
| – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.  |  |  |  |  |
| – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** |  |  |  |  |  |
| - Phân biệt được dung môi và dung dịch. | 1 |  | C24 |  |
| – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. |  |  |  |  |
| – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. |  |  |  |  |
| – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  | 1 |  | C10 |
| **Vận dụng** | – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.  |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
|  | ***6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Khái niệm tế bào– Hình dạng và kích thước tế bào– Cấu tạo và chức năng tế bào– Sự lớn lên và sinh sản của tế bào– Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào.  |  | 1 |  | C11 |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |  | 1 |  | C12 |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  | 1 |  | C13 |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  | 1 |  | C14 |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | 1 |  | C15 |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  |  |  |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  | 1 |  | C16 |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.  | 1 |  | C25 |  |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| ***7. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)*** |  |  |  |  |
| – Từ tế bào đến mô– Từ mô đến cơ quan– Từ cơ quan đến hệ cơ quan– Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Nhận biết** | Nhận biết được cơ thể sống |  | 1 |  | C17 |
| Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào |  | 1 |  | C18 |
| Nêu được mối quan hệ từ tế bào hình thành mô, cơ quan, … |  | 1 |  | C19 |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.  |  | 1 |  | C20 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. | 1 |  | C26 |  |
| ***8. Đa dạng thế giới sống -* Virus và vi khuẩn (10 tiết)** |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** |  |  |  |  |  |
| – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. |  |  |  |  |
|  |  | - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. |  |  |  |  |

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I- NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN- LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**Phần 1. Trắc nghiệm (4,0 điểm)**

**Câu 1: Hoạt động nào sau đây không được xem là nghiên cứu khoa học tự nhiên?**

 **A.** Nghiên cứu hệ thống quạt nước cho đầm nuôi tôm.

 **B.** Nghiên cứu trang phục của các nước.

 **C.** Nghiên cứu xử lí rác thải bảo vệ môi trường.

 **D.** Nghiên cứu cách khắc chữ lên thủy tinh.

**Câu 2: Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?**

 **A.** Làm thí nghiệm theo sự hướng dẫn của bàn bè trong lớp.

 **B.** Có thể nhận biết hóa chất bằng cách ngửi hóa chất.

 **C.** Mang đồ ăn vào phòng thực hành.

 **D.** Đọc kĩ nội quy và thực hiện theo nội quy phòng thực hành.

**Câu 3: Đối tượng nghiên cứu nào sau đây không thuộc lĩnh vực Khoa học tự nhiên?**

 **A.** Nghiên cứu về tâm sinh lí về lứa tuổi học sinh.

 **B.** Nghiên cứu lai tạo giống cây trồng.

 **C.** Nghiên cứu hành tinh sao Hỏa trong hệ Mặt Trời.

 **D.** Nghiên cứu quá trình tạo thạch nhũ trong hang động.

**Câu 4: Dãy gồm các vật sống là**

 **A.** cây nho, cây cầu, đường mía.

 **B.** con chó, cây bàng, con cá.

 **C.** cây cối, đồi núi, con chim.

 **D.** muối ăn, đường thốt nốt, cây cam.

**Câu 5: Trong các đặc điểm sau đây, đặc điểm nào không phải là của sự bay hơi?**

 **A.** Xảy ra ở bất kì nhiệt độ nào của chất lỏng.

 **B.** Xảy ra trên mặt thoáng của chất lỏng.

 **C.** Không nhìn thấy được.

 **D.** Xảy ra ở một nhiệt độ xác định của chất lỏng.

**Câu 6: Vật liệu nào sau đây được làm lốp xe, đệm?**

 **A.** Nhựa.                 **B.** Thủy tinh.            **C.** Cao su.              **D.** Kim loại.

**Câu 7: Loại nhiên liệu nào sau đây có năng suất tỏa nhiệt cao, dễ cháy hoàn toàn?**

 **A.** Nhiên liệu khí. **B.** Nhiên liệu lỏng.

 **C.** Nhiên liệu rắn. **D.** Nhiên liệu hóa thạch.

**Câu 8: Hỗn hợp nào sau đây là dung dịch chỉ chứa một chất tan?**

 **A.** Nước mắm.            **B.** Sữa.

 **C.** Nước chanh đường.                             **D.** Nước đường.

**Câu 9: Trường hợp nào sau đây là chất tinh khiết?**

 **A.** Nước khoáng.        **B.** Nước biển. **C.** Sodium chloride.    **D.** Gỗ.

**Câu 10: Hỗn hợp nào dưới đây có thể tách riêng các chất khi cho hỗn hợp vào nước, sau đó khuấy kĩ và lọc?**

 **A.** Bột đá vôi và muối ăn.          **B.** Bột than và sắt.

 **C.** Đường và muối.                                         **D.** Giấm và rượu.

**Câu 11: Đơn vị cấu tạo nên cơ thể sống gọi là gì?**

 **A.** Mô.                    **B.** Tế bào.               **C.** Biểu bì.                   **D.** Bào quan.

**Câu 12: Thành tế bào ở thực vật có vai trò gì?**

 **A.** Tham gia trao đổi chất với môi trường.

 **B.** Là nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào.

 **C.** Quy định hình dạng và bảo vệ tế bào.

 **D.** Tham gia cấu tạo hệ thống nội màng.

**Câu 13: Nhận định nào đúng khi nói về hình dạng và kích thước tế bào?**

 **A.** Các loại tế bào đều có chung hình dạng và kích thước.

 **B.** Các loại tế bào thường có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau.

 **C.** Các loại tế bào khác nhau thường có hình dạng và kích thước khác nhau.

 **D.** Các loại tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng.

**Câu 14: Tế bào được coi là đơn vị cơ bản của sự sống vì**

 **A.** Nó có thể thực hiện đầy đủ các quá trình sống cơ bản.

 **B.** Nó có đầy đủ hết các loại bào quan cần thiết.

 **C.** Nó có nhiều hình dạng khác nhau để thích nghi với các chức năng khác nhau.

 **D.** Nó có nhiều kích thước khác nhau để đảm nhiệm các vai trò khác nhau.

**Câu 15: Thành phần nào giúp lục lạp có khả năng quang hợp?**

 **A.** Carotenoid.            **B.** Xanthopyll.            **C.** Phycobilin.            **D.** Diệp lục.

**Câu 16: Thành phần nào dưới đây không thuộc thành phần cấu tạo chính của tế bào?**

 **A.** Màng tế bào.          **B.** Tế bào chất. **C.** Thành tế bào.          **D.** Nhân/vùng nhân.

**Câu 17: Vật nào dưới đây là vật sống?**

 **A.** Con chó.            **B.** Con dao.            **C.** Cây chổi.            **D.** Cây bút.

**Câu 18: Cơ thể nào sau đây là cơ thể đơn bào?**

 **A.** Con chó.           **B.** Trùng biến hình.     **C.** Con ốc sên.            **D.** Con cua.

**Câu 19: Dạ dày được cấu tạo từ các cấp độ tổ chức nhỏ hơn nào?**

 **A.** Mô và hệ cơ quan.                 **B.** Tế bào và cơ quan.

 **C.** Tế bào và mô.                        **D.** Cơ quan và hệ cơ quan.

# ****Câu 20:**** Quan sát hình bên, hãy cho biết mối quan hệ từ tế bào đến mô được thể hiện như thế nào?



 **A.** Mô là tập hợp gồm nhiều tế bào, hay nói cách khác, nhiều tế bào cấu tạo nên mô.

 **B.** Các mô cùng thực hiện một hoạt động sống nhất định tạo thành hệ cơ quan

 **C.** Nhiều mô cùng phối hợp hoạt động để thực hiện một quá trình sống nào đó của cơ thể gọi là hệ cơ quan.

 **D.** B và C đúng.

**Phần II. Tự luận (6,0 điểm).**

**Câu 21** **(1,0 điểm):** Em hãy nêu vai trò của khoa học tự nhiên trong đời sống con người?

**Câu 22** **(1,0 điểm)**: Đá vôi có tính chất vật lí, tính chất hoá học như thế nào?

**Câu 23** **(0,5 điểm)**: Cọ xát một hòn đá vôi vào một hòn đá cuội, quan sát chỗ cọ xát trên 2 hòn đá. Em có nhận xét gì về tính cứng của đá vôi so với đá cuội?

**Câu 24** **(1,0 điểm)**: Nước muối, giấm ăn, nước giải khát có gas là các dung dịch. Em hãy chỉ ra dung môi và chất hòa tan trong các trường hợp đó.

**Câu 25** **(1,5 điểm)**: Quan sát hình vẽ: 

 a, Em hãy chú thích các thành phần cấu tạo có ở tế bào thực vật và tế bào động vật.

 b, Thành phần cấu tạo nào có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật? Bào quan nào ở thực vật có kích thước lớn còn ở tế bào động vật có kích thước nhỏ?

**Câu 26 *(*1,0 điểm*)***: Em hãy quan sát hình sau, xác định tên các loại mô và tên các cơ quan hình thành từ mô đó:



|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hình | Tên loại mô | Tên cơ quan |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1**

**Phần I. Trắc nghiệm (4,0 điểm)**

***Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,2 điểm.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **Đáp án** | B | D | A | B | D | C | A | D | C | A | B | C | C | A | D | C | A | B | C | A |

**Phần II. Tự luận (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 21**(1 điểm) | Vai trò của khoa học tự nhiên trong đời sống con người:- Cung cấp thông tin và nâng cao hiểu biết của con người- Bảo vệ môi trường. Ứng phó với biến đổi khí hậu- Bảo vệ sức khỏe và cuộc sống con người.- Mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế. | **0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm** |
| **Câu 22**(1 điểm) | Tính chất của đá vôi:- Tính chất vật lí: Tính cứng, màu trắng, bị mài mòn,...- Tính chất hóa học: Khi nung ở nhiệt độ cao sẽ chuyển thành vôi sống và có khí carbon dioxide thoát ra. | **0,5 điểm****0,5 điểm** |
| **Câu 23**(0,5 điểm) | Ta thấy tại nơi va chạm với đá cuội, đá vôi bị vỡ (nếu va chạm đủ mạnh) hoặc bị mài mòn. Như vậy, đá cuội cứng hơn đá vôi. | **0,5 điểm** |
| **Câu 24**(1 điểm) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Dung môi | Chất tan |
| Nước muối | Nước | Muối |
| Giấm ăn | Nước | Axetic acid |

 | **0,5 điểm****0,5 điểm** |
| **Câu 25** (1,5 điểm) | a,1. Thành tế bào; 2. Màng nhân; 3. Nhân tế bào; 4. Không bào; 5. Chất tế bào; 6. Màng tế bào; 7. Lục lạp.b, Thành phần cấu tạo có ở tế bào thực vật mà không có ở tế bào động vật là lục lạp. Bào quan không bào ở thực vật có kích thước lớn còn ở động vật có kích thước nhỏ. | **0,1 điểm****0,1 điểm****0,1 điểm****0,1 điểm****0,1 điểm****0,1 điểm****0,1 điểm****0,4 điểm****0,4 điểm** |
| **Câu 26**(1 điểm) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hình | Tên loại mô | Tên cơ quan |
| 1 | Mô cơ | Dạ dày |
| 2 | Mô liên kết | Xương  |

 | **0,5 điểm****0,5 điểm** |